

### **KẾT LUẬN THANH TRA**

**Thanh tra trách nhiệm người đứng đầu trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng kinh phí, ngân sách tại Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên**

Thực hiện Quyết định số 26/QĐ-TTr ngày 13/4/2023 của Chánh Thanh tra tỉnh về thanh tra trách nhiệm người đứng đầu trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng kinh phí, ngân sách tại Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên. Đoàn Thanh tra đã tiến hành thanh tra trực tiếp tại đơn vị từ ngày 25/4/2023 đến ngày 05/6/2023.

Xét báo cáo kết quả thanh tra của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh Thanh tra tỉnh kết luận như sau:

#### **A. TÌNH HÌNH CHUNG**

Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên (gọi tắt là Trường) là cơ sở Giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên, được thành lập nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đối tượng là học sinh đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh thuộc gia đình định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế, xã hội, khu vực miền núi đặc biệt khó khăn của tỉnh Điện Biên. Trường được tổ chức hoạt động theo quy định của Luật Giáo dục ngày 14/6/2019; Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011; Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư 01/2016/TT-BGDĐT, ngày 15/01/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú nay được thay thế bởi Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT, ngày 23/02/2023; Hiệu Trưởng nhà Trường chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, quản lý, sử dụng tài sản, cơ sở, vật chất và tài chính theo thẩm quyền quy định.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường gồm: Ban giám hiệu và 05 tổ chuyên môn; tổ chức đoàn thể (gồm: Công đoàn, Đoàn Thanh niên). Biên chế đến thời điểm hiện tại: 66 viên chức, người lao động. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động hằng năm của Trường được hình thành từ nguồn ngân sách Sở Giáo dục và Đào tạo phân bổ giao dự toán hằng năm. Việc quản lý, sử dụng ngân sách của Trường thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định điều hành ngân sách hằng năm của UBND tỉnh.

#### **B. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH**

## **I. Việc chấp hành các quy định về phòng, chống tham nhũng (PCTN)**

### **1. Công tác chỉ đạo và xây dựng kế hoạch PCTN**

Thực hiện Luật PCTN; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Kế hoạch, chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo, hằng năm Trường đã xây dựng, ban hành Kế hoạch công tác PCTN, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tổ chức phổ biến, quán triệt triển khai chương trình, kế hoạch công tác PCTN, đồng thời gửi qua gmail đến từng cán bộ, viên chức nhà trường và niêm yết công khai tại Bảng thông báo của Nhà trường. Công tác tổng hợp báo cáo định kỳ được đầy đủ theo quy định.

Tuy nhiên, qua kiểm tra việc xây dựng Kế hoạch PCTN của Trường còn có một số tồn tại, đó là: Căn cứ, cơ sở đề xây dựng kế hoạch PCTN năm 2020 chưa phù hợp; năm 2021 ban hành Kế hoạch PCTN chậm so với kế hoạch, chỉ đạo của cấp trên.

### **2. Việc tổ chức thực hiện các nội dung công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, đơn vị**

#### *2.1. Công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng tài chính, kinh phí:*

Hằng năm, Trường đã thực hiện công khai dự toán ngân sách; công khai dự toán và thực hiện dự toán thu chi ngân sách theo quý; công khai dự toán chi ngân sách bổ sung; công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách; công khai kết quả xét duyệt quyết toán ngân sách; tổ chức thực hiện "Ba" công khai các năm học (công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và Công khai thu chi tài chính của Trường); xây dựng quy chế sử dụng tài sản công, thực hiện các quy trình về kiểm kê tài sản, báo cáo việc kiểm kê tài sản cố định hằng năm theo quy định.

Việc công khai được thực hiện tại các cuộc họp, gửi gmail cho từng cán bộ, viên chức nhà trường và trên Cổng thông tin điện tử của Trường.

Qua kiểm tra vẫn còn một số tồn tại, hạn chế đó là: Năm 2019 chưa công khai tài chính ngân sách; Quý III năm 2022 công khai dự toán thu chi ngân sách chậm theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.

Trong công tác mua sắm, đầu tư công: Trường đã tổ chức mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, sách giáo khoa, đồ dùng học tập cho học sinh và sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và sinh hoạt của học sinh; đồng thời đã thực hiện đăng tải thông báo mời thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu trên mạng đấu thầu quốc gia, báo đấu thầu và tổ chức minh bạch, công khai đầy đủ theo quy định.

#### *2.2. Công khai trong công tác tổ chức và chính sách liên quan đối với cán bộ, người lao động*

Trường đã tổ chức thực hiện công khai tại các cuộc họp cơ quan và gửi vào gmail đến từng cán bộ, viên chức nhà trường về Quyết định bổ nhiệm chức

danh Tổ trưởng, Tổ phó; Quyết định phê duyệt danh sách quy hoạch các chức danh Tổ trưởng, Tổ phó giai đoạn 2016-2021, 2021-2026; hằng năm đã thực hiện các bước rà soát, bổ sung quy hoạch theo quy định.

### *2.3. Việc xây dựng, ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ:*

Trường đã ban hành các Quy chế phục vụ cho hoạt động liên quan đến chế độ chính sách, công tác tổ chức hoạt động, tiêu chuẩn, định mức, như: Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế tổ chức và hoạt động; Quy chế quản lý tài sản công....

Nội dung các quy chế đã quy định điều kiện, thủ tục và tiêu chuẩn, định mức chế độ, chính sách và được công bố công khai, thông qua cho toàn thể viên chức và người lao động tại đơn vị để tổ chức thực hiện, đồng thời đã gửi đề báo cáo cơ quan liên quan theo quy định.

Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại, đó là: Căn cứ vào văn bản hết hiệu lực như: Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 31/12/2006 của UBND tỉnh và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP; căn cứ của quy chế không viện dẫn căn cứ vào Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước.

### **3. Việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, báo cáo kiểm toán, quyết định xử lý và việc chấp hành chỉ đạo của cấp trên**

Trong thời kì thanh tra, Trường không được thanh tra, kiểm toán.

### **4. Việc thực hiện các quy định về kê khai tài sản, thu nhập (TSTN)**

Trường đã tổ chức kê khai TSTN; xây dựng kế hoạch kê khai TSTN; lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai; hướng dẫn việc kê khai TSTN và lập Biên bản niêm yết công khai bản kê khai TSTN theo quy định.

Qua kiểm tra một số Bản kê khai TSTN, còn có trường hợp chưa ghi cụ thể Bản kê khai thu nhập hằng năm (Bản kê khai TSTN); giải trình nội dung nguồn gốc của TSTN chưa đầy đủ theo quy định.

## **II. Việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng ngân sách**

### **1. Công tác quản lý kinh phí ngân sách cấp**

Hằng năm Trường đã tổ chức xây dựng dự toán ngân sách trình Sở Giáo dục và Đào tạo, trong đó xác định và thể hiện rõ dự toán chi ngân sách quản lý hành chính đề nghị giao thực hiện chế độ tự chủ và dự toán chi ngân sách giao không thực hiện chế độ tự chủ, có thuyết minh chi tiết theo nội dung công việc đảm bảo nội dung, thời gian theo quy định. Trên cơ sở quyết định giao dự toán ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo, Trường đã tổ chức quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật.

Việc quyết toán kinh phí ngân sách và quản lý, lập hồ sơ, sổ sách kế toán; ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Khoản 3, Điều 138, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và tổ chức thực hiện theo quy định. Số liệu về nguồn kinh phí và tình hình sử dụng kinh phí của Trường các năm 2019, 2020, 2021 và 2022, (*Phụ biểu 01 đính kèm*)

Tuy nhiên qua thanh tra trong quản lý, sử dụng ngân sách, Trường có một số tồn tại, hạn chế như sau: Năm 2019, 2020 Trường không thực hiện hạch toán các khoản tạm thu vào Tài khoản 337; chưa mở Sổ chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa; Sổ chi tiết doanh thu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

## **2. Việc chấp hành quy định trong sử dụng ngân sách**

Qua kiểm tra việc sử dụng ngân sách của Trường còn một số nội dung tồn tại, hạn chế như<sup>1</sup>:

- Thanh toán phụ cấp ưu đãi cho nhân viên thiết bị, thí nghiệm sai quy định tại Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ, số tiền là 359.209.200 đồng (trong đó, năm 2019 là 48.906.270 đồng; năm 2020 là 99.877.680 đồng; năm 2021 là 102.287.010 đồng; năm 2022 là 108.138.240 đồng).

- Thanh toán phụ cấp trách nhiệm cho nhân viên thiết bị, thí nghiệm sai quy định tại Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ là 1.788.000 đồng.

- Thanh toán phụ cấp thâm niên nghề giáo cho nhân viên thiết bị, thí nghiệm sai quy định tại Thông tư liên tịch số 68/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 30/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Thông tư số 27/2018/TT-BGDĐT ngày 25/10/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 điều 1 Thông tư liên tịch số 68/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 30/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; điểm a khoản 2 mục i Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, số tiền là 83.012.370 đồng (trong đó năm 2019 là 10.089.461 đồng; năm 2020 là 22.199.808 đồng; năm 2021 là 23.626.632 đồng; năm 2022 là 27.096.470 đồng).

---

<sup>1</sup>. Theo quy định tại Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập, thì vị trí viên chức thiết bị, thí nghiệm thuộc nhóm vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ, không phải nhóm vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp (giáo viên) và Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhân viên thiết bị, thí nghiệm được quy định tại Thông tư số 08/2019/TT-BGDĐT ngày 02/5/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương nhân viên thiết bị, thí nghiệm trong các trường trung học và trường chuyên biệt công lập.

- Trường không tổ chức kiểm tra, rà soát vị trí việc làm đối với Nhân viên thiết bị, thí nghiệm đang công tác tại đơn vị để thực hiện chi trả phụ cấp độc hại (nếu có) theo hướng dẫn tại Công văn số 9552/TCCB ngày 26/9/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm cho CB, CC, VC làm việc trong phòng thí nghiệm.

## **C. KẾT LUẬN NỘI DUNG THANH TRA**

### **I. Những mặt làm được**

Thực hiện quy định của pháp luật về PCTN Trường đã tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN với nhiều hình thức, như: Tổ chức học tập Nghị quyết, phổ biến pháp luật về PCTN tập trung, lồng ghép trong các buổi Hội nghị, Hội thảo, giao ban, niêm yết tại bảng thông báo của Nhà trường.

Hiệu trưởng nhà trường đã chỉ đạo xây dựng và ban hành các quy định, quy chế liên quan đến chức năng, hoạt động của Trường làm cơ sở để chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ, hoạt động của Trường; đồng thời tổ chức thực hiện biện pháp công khai, minh bạch theo quy định.

Ban hành các Quyết định công khai về tài chính, ngân sách; mua sắm, đầu tư công; xây dựng, ban hành các quy định về định mức tiêu chuẩn. Thực hiện các quy định về công khai trong công tác quy hoạch, bổ nhiệm, đào tạo bồi dưỡng, chính sách tiền lương đối với viên chức của đơn vị.

Hàng năm Trường đã tổ chức xây dựng dự toán đảm bảo nội dung, thời gian theo quy định. Trên cơ sở dự toán được giao, Trường đã thực hiện phân bổ dự toán thu, chi để tổ chức quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, sử dụng ngân sách cơ bản tuân theo quy định. Thực hiện chi tiêu đúng mục đích, nội dung đúng mục lục dự toán giao, sử dụng kinh phí cơ bản tiết kiệm, hiệu quả, chứng từ cơ bản đầy đủ, chặt chẽ; nỗ lực, cố gắng trong việc huy động các nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu dịch vụ khác.

### **II. Một số tồn tại, hạn chế**

Ban hành kế hoạch PCTN năm 2021 chưa đảm bảo yêu cầu về thời gian (chậm so với kế hoạch, chỉ đạo của cấp trên); công tác kê khai tài sản thu nhập, một số Bản kê khai tài sản thu nhập chưa đúng, chưa đầy đủ các thông tin theo quy định; chưa giải trình đầy đủ nội dung nguồn gốc của tài sản thu nhập tăng thêm và tổng thu nhập.

Việc thực hiện công khai tài chính ngân sách có việc chưa kịp thời, đầy đủ theo quy định (năm 2019 chưa công khai tài chính ngân sách; công khai dự toán thu chi ngân sách Quý III năm 2022 chậm theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính).

Chưa kịp thời rà soát, sửa đổi Quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành; chưa mở Sổ chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa; Sổ chi tiết doanh thu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; năm 2019, 2020 không thực hiện hạch toán các khoản tạm thu vào Tài khoản 337.

Thanh toán phụ cấp ưu đãi; phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp thâm niên nghề giáo cho nhân viên thiết bị, thí nghiệm chưa đúng quy định; chưa kịp thời tổ chức kiểm tra, rà soát vị trí việc làm đối với Nhân viên thiết bị, thí nghiệm đang công tác tại đơn vị để thực hiện chi trả chế độ phụ cấp độc hại theo quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **III. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế**

Qua kiểm tra, xem xét việc thực hiện các quy định của pháp luật về PCTN, việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách tại Trường, những tồn tại nêu trên xuất phát từ những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Công tác theo dõi, kiểm tra, rà soát thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu đối với từng lĩnh vực, nhiệm vụ chưa toàn diện, dẫn đến chưa kịp thời phát hiện các tồn tại, hạn chế để chấn chỉnh khắc phục.

- Việc biến động, thay đổi lãnh đạo nhà trường, viên chức kế toán trường do vậy công tác tham mưu và thực hiện các nhiệm vụ PCTN, TC của cá nhân được giao nhiệm vụ và người đứng đầu chưa kịp thời cập nhật, nắm bắt, nghiên cứu để tham mưu nhằm thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong công tác PCTN, TC dẫn đến một số nội dung liên quan đến các biên pháp phòng ngừa TNTC còn chưa đầy đủ, chưa đúng quy định.

- Viên chức kế toán được giao nhiệm vụ tham mưu trong công tác tài chính của đơn vị mới được tuyển dụng (tháng 10/2019) do vậy chưa có nhiều kinh nghiệm và thời gian để nghiên cứu các văn bản, chế độ, chính sách liên quan, trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường trong công tác quản lý, điều hành, sử dụng kinh phí, ngân sách chưa bám sát các văn bản hướng dẫn, quy định của pháp luật, việc cập nhật chế độ chính sách còn chưa đầy đủ, chưa kịp thời, thiếu chặt chẽ dẫn đến chi thanh toán chế độ, chính sách đối với viên chức sai quy định.

### **IV. Trách nhiệm của những tồn tại, hạn chế**

Chịu trách nhiệm chung về những tồn tại, hạn chế trong chỉ đạo và thực hiện công tác PCTN, TC, công tác quản lý, điều hành, sử dụng kinh phí, ngân sách thuộc trách nhiệm người đứng đầu gồm:

- Bà Phạm Lệ Thanh, nguyên Hiệu trưởng.
- Bà Nguyễn Thị Huệ, Phó Hiệu trưởng, phụ trách.
- Ông Vũ Trung Hoàn, Hiệu trưởng.

Chịu trách nhiệm trực tiếp về những tồn tại, hạn chế trong công tác tham mưu một số biện pháp phòng ngừa TN, TC, công tác quản lý, sử dụng kinh phí, ngân sách thuộc trách nhiệm liên quan của các cá nhân sau:

- Ông Nguyễn Quốc Tùng; bà Vũ Thị Thanh Hiếu; bà Nguyễn Thị Thu Hương, Kế toán nhà trường.

*(chi tiết tại Phụ lục 02 kèm Kết luận thanh tra)*

#### **D. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN ĐÃ ÁP DỤNG**

Trong quá trình thanh tra, Trường đã nghiêm túc thực hiện yêu cầu của Đoàn thanh tra thu, nộp số tiền sai phạm: 300.000.000 đồng, nộp ngân sách nhà nước.

#### **E. KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ**

##### **I. Về xử lý kinh tế**

Thu hồi số tiền chi sai quy định 444.010.000 đồng (*Bốn trăm bốn mươi bốn triệu không trăm mười nghìn đồng*), nộp vào tài khoản tạm giữ của Thanh tra tỉnh Điện Biên, số TK: 3949.0.1031985.00000, tại kho Bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên. Cụ thể các khoản sai phạm như sau:

- Chi thanh toán sai phụ cấp ưu đãi cho nhân viên thiết bị, thí nghiệm: 359.209.200 đồng.

- Chi thanh toán sai phụ cấp trách nhiệm cho nhân viên thiết bị, thí nghiệm năm 2019 số tiền: 1.788.000 đồng.

- Chi thanh toán sai phụ cấp thâm niên nghề giáo cho nhân viên thiết bị, thí nghiệm: 83.012.371 đồng.

##### **II. Xử lý về trách nhiệm**

Thông qua kết quả thanh tra và những tồn tại, hạn chế nêu trên, Thanh tra tỉnh kiến nghị các cá nhân Người đứng đầu Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên:

- Kiểm điểm trách nhiệm cá nhân, đối với các hạn chế, khuyết điểm nêu trên để xác định trách nhiệm và xây dựng các giải pháp chấn chỉnh khắc phục các tồn tại, hạn chế qua thanh tra.

- Tổ chức kiểm điểm, xem xét trách nhiệm của các cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý có liên quan đến tồn tại, hạn chế, thiếu sót qua thanh tra và tổng hợp báo cáo kết quả xử lý về Thanh tra tỉnh để theo dõi.

##### **III. Về công tác quản lý**

Kiến nghị Hiệu trưởng Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên:

- Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn, cá nhân có liên quan xây dựng kế hoạch, biện pháp chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý, điều hành và sử dụng ngân sách; các tồn tại trong tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về PCTN, TC; rà soát, xây dựng, ban hành các quy

chế, quy định liên quan đến các hoạt động của Trường đúng theo quy định Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014; Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính để rà soát, xây dựng, sửa đổi, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện.

- Chấn chỉnh trong công tác hạch toán kế toán, các khoản tạm thu; mở Sổ chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa; Sổ chi tiết doanh thu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính; nghiêm túc thực hiện quy định pháp luật về PCTN, TC; Chỉ thị số 28-CT/TU ngày 28/3/2023 của Tỉnh ủy Điện Biên, áp dụng biện pháp tài chính, hạn chế giao dịch, thanh toán không dùng tiền mặt.

- Tổ chức kiểm tra, rà soát vị trí việc làm đối với Nhân viên thiết bị, thí nghiệm đang công tác tại đơn vị để thực hiện chi trả phụ cấp độc hại (nếu có) theo hướng dẫn tại Công văn số 9552/TCCB ngày 26/9/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm cho CB, CC, VC làm việc trong phòng thí nghiệm.

Trên đây là kết luận thanh tra trách nhiệm người đứng đầu trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng kinh phí, ngân sách tại Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên. Thanh tra tỉnh kiến nghị lãnh đạo, Người đứng đầu Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên chỉ đạo thực hiện đầy đủ, kịp thời các nội dung kết luận thanh tra và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện gửi Thanh tra tỉnh trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra./.

**Nơi nhận:**

- Thanh tra Chính phủ (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Trường Dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên;
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- Phòng nghiệp vụ IV - Thanh tra tỉnh;
- Lưu: VT, HSTTra.

**CHÁNH THANH TRA**

**Phan Văn Thống**

**BIỂU 01**  
**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ**  
**TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2019 ĐẾN 2022**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 395/KL-TTr ngày 26/6/2023 của Thanh tra tỉnh Điện Biên)

*ĐV tính: Đồng*

| STT      | Nội dung                                   | Tổng           | Năm 2019       | Năm 2020       | Năm 2021       | Năm 2022       |
|----------|--------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>I</b> | <b>NGUỒN NGÂN SÁCH</b>                     |                |                |                |                |                |
| 1        | Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang | 819.540.000    | 0              | 69.040.000     | 422.000.000    | 328.500.000    |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ           | 81.000.000     | 0              | 0              | 24.000.000     | 57.000.000     |
| 1.2      | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ     | 738.540.000    | 0              | 69.040.000     | 398.000.000    | 271.500.000    |
| 2        | Kinh phí giao trong kỳ                     | 81.689.330.000 | 19.583.000.000 | 21.476.000.000 | 19.817.000.000 | 20.813.330.000 |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ           | 46.115.000.000 | 10.906.000.000 | 12.250.000.000 | 11.586.000.000 | 11.373.000.000 |
| 2.2      | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ     | 35.574.330.000 | 8.677.000.000  | 9.226.000.000  | 8.231.000.000  | 9.440.330.000  |
| 3        | Kinh phí được sử dụng                      | 82.508.870.000 | 19.583.000.000 | 21.545.040.000 | 20.239.000.000 | 21.141.830.000 |
| 3.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ           | 46.196.000.000 | 10.906.000.000 | 12.250.000.000 | 11.610.000.000 | 11.430.000.000 |
| 3.2      | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ     | 36.312.870.000 | 8.677.000.000  | 9.295.040.000  | 8.629.000.000  | 9.711.830.000  |
| 4        | Kinh phí thực nhận                         | 80.432.650.271 | 19.410.139.200 | 20.367.395.476 | 19.903.322.000 | 20.751.793.595 |
| 4.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ           | 45.773.000.000 | 10.906.000.000 | 12.226.000.000 | 11.553.000.000 | 11.088.000.000 |
| 4.2      | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ     | 34.659.650.271 | 8.504.139.200  | 8.141.395.476  | 8.350.322.000  | 9.663.793.595  |
| 5        | Kinh phí đề nghị quyết toán                | 80.432.650.271 | 19.410.139.200 | 20.367.395.476 | 19.903.322.000 | 20.751.793.595 |
| 5.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ           | 43.371.139.200 | 8.504.139.200  | 12.226.000.000 | 11.553.000.000 | 11.088.000.000 |
| 5.2      | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ     | 34.659.650.271 | 8.504.139.200  | 8.141.395.476  | 8.350.322.000  | 9.663.793.595  |
| 6        | Kinh phí giảm trong kỳ                     | 909.394.729    | 103.820.800    | 755.644.524    | 7.178.000      | 42.751.405     |
| 6.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ           | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              |

|            |                                               |                    |                   |                   |                   |                   |
|------------|-----------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 6.2        | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ        | 909.394.729        | 103.820.800       | 755.644.524       | 7.178.000         | 42.751.405        |
| 7          | Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau           | 1.166.825.000      | 69.040.000        | 422.000.000       | 328.500.000       | 347.285.000       |
| 7.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ              | 423.000.000        | 0                 | 24.000.000        | 57.000.000        | 342.000.000       |
| 7.2        | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ        | 743.825.000        | 69.040.000        | 398.000.000       | 271.500.000       | 5.285.000         |
| <b>II</b>  | <b>HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ</b> |                    |                   |                   |                   |                   |
| 1          | Doanh thu                                     | 334.792.500        | 79.885.000        | 77.192.500        | 86.500.000        | 91.215.000        |
| 2          | Chi phí                                       | 170.605.653        | 27.590.120        | 41.399.812        | 51.900.000        | 49.715.721        |
| 3          | Thặng dư/ thâm hụt                            | 164.186.847        | 52.294.880        | 35.792.688        | 34.600.000        | 41.499.279        |
| <b>II</b>  | <b>Hoạt động tài chính</b>                    | 0                  |                   |                   |                   |                   |
| 1          | Doanh thu                                     | 0                  |                   |                   |                   |                   |
| 2          | Chi phí                                       | 0                  |                   |                   |                   |                   |
| 3          | Thặng dư/ thâm hụt                            | 0                  |                   |                   |                   |                   |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động khác</b>                         | 0                  |                   |                   |                   |                   |
| 1          | Doanh thu                                     | 0                  | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| 2          | Chi phí                                       | 0                  | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| 3          | Thặng dư/ thâm hụt                            | 0                  | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                      | 0                  |                   | 0                 | 0                 | 0                 |
| <b>V</b>   | <b>Thặng dư/ thâm hụt trong năm</b>           | <b>164.186.847</b> | <b>52.294.880</b> | <b>35.792.688</b> | <b>34.600.000</b> | <b>41.499.279</b> |

**BIỂU 02**  
**TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KIỂM ĐIỂM XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM**  
*(Kèm theo Kết luận thanh tra số 395/KL-TTr ngày 26/6/2023 của*  
*Chánh Thanh tra tỉnh Điện Biên).*

| STT      | Tên tổ chức/ cá nhân vi phạm | Nội dung vi phạm                                                                                                                                                                                      | Kiến nghị kiểm điểm trách nhiệm Hành chính | Ghi chú |
|----------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>CÁ NHÂN</b>               |                                                                                                                                                                                                       |                                            |         |
| 1        | Bà Phạm Lệ Thanh             | Nguyên Hiệu trưởng. Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác PCTN, TC; quản lý, điều hành, sử dụng kinh phí, ngân sách của Trường, giai đoạn từ năm 2019 đến tháng 9/2021                            | x                                          |         |
| 2        | Bà Nguyễn Thị Huệ            | Phó Hiệu trưởng, phụ trách. Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác quản lý nhà nước về PCTN, TC; quản lý, điều hành, sử dụng kinh phí, ngân sách của Trường, từ tháng 10/2021 đến ngày 09/12/2021. | x                                          |         |
| 3        | Ông Vũ Trung Hoàn            | Hiệu trưởng. Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác quản lý nhà nước về PCTN, TC; quản lý, điều hành, sử dụng kinh phí, ngân sách của Trường, từ ngày 10/12/2021 đến ngày 31/12/2022.              | x                                          |         |
| 4        | Ông Nguyễn Quốc Tùng         | Nguyên Kế toán nhà trường. Vi phạm, khuyết điểm trong việc tham mưu một số biện pháp phòng ngừa TN, TC, công tác quản lý, sử dụng kinh phí, ngân sách, từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2019.             | x                                          |         |
| 5        | Bà Vũ Thị Thanh Hiếu         | Nguyên Kế toán nhà trường. Vi phạm, khuyết điểm trong việc tham mưu một số biện pháp phòng ngừa TN, TC, công tác quản lý, sử dụng kinh phí, ngân sách, từ tháng 8/2019 đến tháng 9/2019.              | x                                          |         |
| 6        | Bà Nguyễn Thị Thu Hương      | Kế toán nhà trường. Vi phạm, khuyết điểm trong việc tham mưu một số biện pháp phòng ngừa TN, TC, công tác quản lý, sử dụng kinh phí, ngân sách, từ tháng 10/2019 đến năm 2022.                        | x                                          |         |